

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		679,467,286,307	760,588,253,943
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12,425,886,087	24,806,595,157
1. Tiền	111	V.1.1	12,425,886,087	24,806,595,157
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		511,997,879,838	509,005,145,246
1. Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	276,919,038,040	283,576,461,815
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	189,596,092,329	188,628,349,273
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		101,300,000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	53,279,334,880	44,698,219,569
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7,897,885,411)	(7,897,885,411)
IV. Hàng tồn kho	140		151,933,429,040	218,842,450,072
1. Hàng tồn kho	141	V.3	152,096,639,395	219,005,660,427
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(163,210,355)	(163,210,355)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,110,091,342	7,934,063,468
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		350,261,366	563,857,047
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,759,829,976	7,370,206,421
3. Thuế và các khoản khác phải thu của NN	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		230,984,129,848	233,489,162,498
(200=210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VIII.2.4	300,683,622	300,683,622
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(300,683,622)	(300,683,622)
II. Tài sản cố định	220		129,217,856,724	127,688,535,277
1. TSCĐ hữu hình	221	V.4	129,217,856,724	127,688,535,277
- Nguyên giá	222		154,050,652,265	151,740,618,510
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24,832,795,541)	(24,052,083,233)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.5	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.6	-	-
- Nguyên giá	228		152,500,000	152,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(152,500,000)	(152,500,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn			21,112,234,700	20,632,214,685
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21,112,234,700	20,632,214,685
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		80,538,860,000	84,938,860,000
1. Đầu tư vào Công ty con	251	VIII.2.5	73,817,500,000	79,217,500,000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	VIII.2.6	6,831,218,035	5,831,218,035
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(109,858,035)	(109,858,035)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		115,178,424	229,552,536
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		115,178,424	229,552,536
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		910,451,416,155	994,077,416,441



CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Đường Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 04 35 534 369

Fax: 04 38 544 107

Quý I năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2016

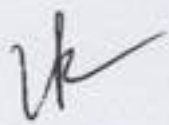
(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		672,319,576,556	759,649,818,557
I. Nợ ngắn hạn	310		669,654,552,115	756,928,443,796
1. Phải trả người bán	311	VIII.2.8	209,407,886,605	255,226,549,746
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VIII.2.9	15,894,096,343	46,925,702,017
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	5,146,107,450	5,952,872,164
4. Phải trả công nhân viên	314		3,526,869,165	8,772,668,796
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		40,495,806,056	41,235,178,381
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,087,578,028	2,012,323,768
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	26,120,572,001	25,542,781,569
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		367,515,287,631	370,900,346,519
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		460,348,836	360,020,836
II. Nợ dài hạn	330		2,665,024,441	2,721,374,761
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337		1,586,177,191	1,536,577,511
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,078,847,250	1,184,797,250
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		238,131,839,599	234,427,597,884
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	238,131,839,599	234,427,597,884
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		219,112,060,000	219,112,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(291,400,000)	(291,400,000)
5. Cổ phiếu quỹ	415		(12,034,773,335)	(12,034,773,335)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,600,581,205	2,600,581,205
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28,745,371,729	25,041,130,014
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,013,642,210	5,013,642,210
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		23,731,729,519	20,027,487,804
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		910,451,416,155	994,077,416,441

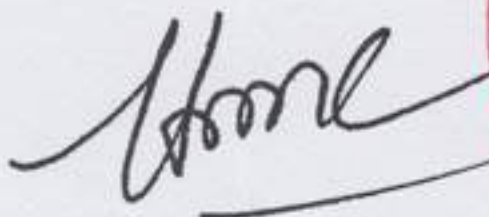
Hà Nội, ngày tháng năm 2016

Người lập biểu



Lại Thị Thơ


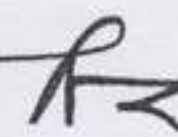
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thơm

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tổng giám đốc

Phạm Văn Thăng

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Đường Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 04 35 534 369 Fax: 04 38 544 107

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ II/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT	Quý I		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.14	151,922,877,929	248,530,360,587	151,922,877,929	248,530,360,587
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		151,922,877,929	248,530,360,587	151,922,877,929	248,530,360,587
4. Giá vốn hàng bán	11	V.15	136,999,267,232	227,048,836,565	136,999,267,232	227,048,836,565
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14,923,610,697	21,481,524,022	14,923,610,697	21,481,524,022
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.16	2,098,512,963	1,607,280,701	2,098,512,963	1,607,280,701
7. Chi phí tài chính	22	V.17	6,928,662,266	6,293,400,977	6,928,662,266	6,293,400,977
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6,928,662,266	6,162,072,135	6,928,662,266	6,162,072,135
8. Chi phí bán hàng	24		-			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.2.9	5,132,360,272	7,531,682,053	5,132,360,272	7,531,682,053
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24 + 25))	30		4,961,101,122	9,263,721,693	4,961,101,122	9,263,721,693
11. Thu nhập khác	31	VII.2.10	340,632,000	11,021,832	340,632,000	11,021,832
12. Chi phí khác	32	VII.2.11	552,538,302	20,655,650	552,538,302	20,655,650
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(211,906,302)	(9,633,818)	(211,906,302)	(9,633,818)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,749,194,820	9,254,087,875	4,749,194,820	9,254,087,875
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.18	1,044,953,105	2,035,899,333	1,044,953,105	2,035,899,333
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. LNST thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,704,241,715	7,218,188,542	3,704,241,715	7,218,188,542
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		171	648	171	648

Người lập biểu

(Signature)

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thăng

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Đường Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 04 35 534 369

Fax: 04 38 544 107

Mẫu số: B03-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Lưu chuyển tiền tệ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		134,884,227,256	243,365,900,821
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		-144,751,287,754	-250,548,232,536
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		-1,499,614,906	-1,908,308,354
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		-7,018,244,613	-6,262,784,674
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05		-2,000,000,000	-7,962,163,419
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		50,034,590,016	15,733,745,980
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		-37,966,276,862	-12,191,743,749
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	20		-8,316,606,863	-19,773,585,931
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		-69,720,408	-1,600,000
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		-1,000,000,000	0
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		1,287,283,212	10,780,777
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		217,562,804	9,180,777
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		5,400,000,000	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		118,815,342,044	167,004,698,173
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		-128,432,007,055	-140,221,534,766
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính.	35		-65,000,000	-65,000,000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-4,281,665,011	26,718,163,407
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-12,380,709,070	6,953,758,253
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24,806,595,157	6,393,549,162
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		12,425,886,087	13,347,307,415

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày .. tháng năm 2016

Tổng giám đốc



Phạm Văn Thắng

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2016**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LICOGI 13 (sau đây gọi tắt là "Công ty") tên giao dịch quốc tế là LICOGI 13 Joint Stock Company, tên viết tắt là LICOGI 13, tiền thân doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 ngày 10/6/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 30/3/2010, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106426. Công ty có 21 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai một ngày 25/01/2016 thì vốn Điều lệ của Công ty là **219.112.060.000 đồng** (Hai trăm mười chín tỷ, một trăm mười hai triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng)

Ngày 22/4/2010, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: **LIG**

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng** (Mười nghìn đồng)

Danh sách cổ đông sáng lập:

STT	Các cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần
1	Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng <i>Người đại diện:</i> Vũ Tuấn Đương	Nhà G1, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội Phòng 318, Nhà A11, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội	2.717.573
2	Các cổ đông khác		19.193.633

Trụ sở Công ty tại: Toà nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến - P.Nhân Chính - Q.Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại : 04 3553 4369 Fax : 04 3854 4107

Người đại diện theo pháp luật Công ty: Phạm Văn Thăng - Tổng Giám đốc

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công xây lắp bằng cơ giới: Mặt bằng, nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch Block, ống cống bê tông;
- Sản xuất công nghiệp; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị;
- Các hoạt động dịch vụ: cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, dịch vụ khảo sát địa hình, địa chất; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng; tư vấn đầu tư;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác đá;
- Khai thác cát sỏi;
- Kinh doanh bất động sản.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán GREENSOFT.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của hoạt động xây lắp được xác định căn cứ vào Biên bản kiểm kê khối lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

3.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và phương pháp khấu hao Tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa kiên cố	25 - 50
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	3 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

3.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	6 - 10

3.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm kế toán	3

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm là chi phí thiết kế, thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy chờ phân bổ. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác, được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là chi phí máy móc thiết bị văn phòng... có thời gian phân bổ từ 12 - 24 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí công trình được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế, giá trị vật tư giao nhận hoặc khối lượng nhà thầu thực hiện thi công theo Biên bản nghiệm thu.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và điều chỉnh do áp dụng hồi tố sai sót của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê sàn không gian giải trí, doanh thu cho thuê máy, doanh thu dự án "Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13", doanh thu kinh doanh dịch vụ tại toà nhà Licogi 13 và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

- Doanh thu xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, được chủ đầu tư xác nhận bằng biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng, quyết toán công trình, đã phát hành hóa đơn, phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

- Doanh thu cho thuê sàn không gian giải trí được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng thuê và hóa đơn phát hành cho khách hàng.

- Doanh thu cho thuê máy được ghi nhận khi bàn giao máy cho khách hàng trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản - Dự án "Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13" bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp

nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13.3. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.4. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Các loại thuế khác

Ngoài ra, các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

13.5. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành, bàn giao giá vốn của của hoạt động xây lắp được xác định theo chi phí phát sinh thực tế (không còn chi phí dở dang).

- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được kết chuyển được xác định bằng toàn bộ chi phí đã tập hợp được tính đến thời điểm khóa sổ trừ đi giá trị dở dang cuối kỳ. Giá trị dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở kiểm kê khối lượng thực hiện đến thời điểm cuối kỳ nhưng chưa nghiệm thu nhân với đơn giá theo dự toán.

Giá vốn cho thuê sàn không gian giải trí, dịch vụ nhà chung cư Licogi được ghi nhận trên cơ sở chi phí khấu hao và chi phí thực tế phát sinh phục vụ cho tòa nhà.

Giá vốn cho thuê máy được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng cho thuê máy (quy định về thời hạn thuê) và chi phí khấu hao tương ứng.

Giá vốn chuyển nhượng bất động sản - Dự án “ Tòa nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi13” bán trước khi xây dựng hoàn tất được kết chuyển dựa trên chi phí xây dựng thực tế phát sinh để hoàn tất dự án bất động sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2016	01/01/2016
		VND	VND
1.1	Tiền	12,425,886,087	24,806,595,157
	Tiền mặt tại quỹ	4,715,740,908	2,822,677,196
	-Văn phòng công ty	2,260,140,736	797,596,554
	-Chi nhánh phía Nam	2,455,600,172	2,025,080,642
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7,710,145,179	21,983,917,961
	-Văn phòng công ty	7,706,509,999	21,981,650,534
	-Chi nhánh phía Nam	3,635,180	2,267,427
	Tổng cộng	12,425,886,087	24,806,595,157

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

(tiếp theo)

2	Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a	Chứng khoán kinh doanh						
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
	Đầu tư vào công ty con	73,817,500,000		73,817,500,000	79,217,500,000		79,217,500,000
	Đầu tư vào công ty liên kết	6,831,218,035	109,858,035		5,831,218,035	109,858,035	
	Đầu tư vào đơn vị khác						

Thông tin chi tiết về công ty con của công ty vào thời điểm 31/01/2016 như sau:

Tên công ty con	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị
1 Công ty cổ phần LICOGI13 - Nền móng xây dựng	3,060,000	51.00%	51.00%	31,747,500,000
2 Công ty cổ phần LICOGI13 - Vật liệu xây dựng	1,895,000	60.22%	60.22%	18,950,000,000
3 Công ty cổ phần LICOGI13 - Cơ giới hạ tầng	1,122,000	51.00%	51.00%	11,220,000,000
4 Công ty CP đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	1,620,000	60.00%	60.00%	11,900,000,000
Tổng cộng				73,817,500,000

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của công ty vào thời điểm 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị
1 Công ty cổ phần công nghệ và Vật liệu chuyên dụng LICOGI13	272,136	34.02%	34.02%	2,721,360,000
2 Công ty CP dịch vụ nhà hàng Những hạt cà phê nói chuyện				3,000,000,000
3 Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh				109,858,035
4 Công ty cổ phần Địa Ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước				1,000,000,000
Tổng cộng				6,831,218,035

3	Các khoản phải thu của khách hàng	31/03/2016	01/01/2016
		VND	VND
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	276,919,038,040	283,576,461,815

4	hải thu khác ngắn hạn	31/03/2016	01/01/2016
		VND	VND
	- Phải thu về cổ tức CMC		-
	- Phải thu tạm ứng	25,619,829,444	17,114,716,029
	<i>Văn phòng công ty</i>	25,001,764,369	16,608,400,954
	<i>Chi nhánh miền nam</i>	618,065,075	506,315,075
	- Ký cược ký quỹ ngắn hạn	2,108,687,834	2,192,738,130
	<i>Văn phòng công ty</i>	2,100,437,834	2,100,437,834
	<i>Chi nhánh miền nam</i>	8,250,000	92,300,296
	- Phải thu khác	25,550,817,602	25,390,765,410
	<i>Văn phòng công ty</i>	25,550,817,602	25,390,765,410
	<i>Chi nhánh miền nam</i>	-	-
	Phải thu khác	53,279,334,880	44,698,219,569

5	Hàng tồn kho	31/03/2016		01/01/2016	
		VND		VND	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Nguyên vật liệu tồn kho	174,836,623	-	149,480,819	-
	Công cụ, dụng cụ				
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	151,758,592,417	-	218,692,969,253	-
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - VP c	145,062,884,192		213,198,727,185	
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - chi n	6,695,708,225		5,494,242,068	
	Thành phẩm tồn kho	163,210,355	163,210,355	163,210,355	163,210,355
	Tổng cộng	152,096,639,395	163,210,355	219,005,660,427	163,210,355

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

(tiếp theo)

6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
- Số dư ngày 01/01/2016	134,166,779,009	6,500,486,844	10,377,522,334	695,830,323	151,740,618,510
- Mua trong năm				34,210,000	34,210,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Điều chuyển TSCĐ thuê tài chính sang					-
- Tăng khác	3,158,467,273				3,158,467,273
- Tăng do phân loại tài sản					-
- Thanh lý, nhượng bán			(882,643,518)		(882,643,518)
- Góp vốn bằng TSCĐ cho công ty con					-
- Giảm khác					-
- Số dư ngày 31/03/2016	137,325,246,282	6,500,486,844	9,494,878,816	730,040,323	154,050,652,265
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư ngày 01/01/2016	10,449,609,293	4,999,989,929	7,912,825,384	689,658,627	24,052,083,233
- Khấu hao trong năm	1,231,487,179	179,434,835	197,205,692	2,689,818	1,610,817,524
- Điều chuyển TSCĐ thuê tài chính sang					-
- Tăng khác					-
- Tăng do phân loại TS					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán			(830,105,216)		(830,105,216)
- Góp vốn bằng TSCĐ cho Công ty con					-
- Giảm do phân loại tài sản					-
- Số dư ngày 31/03/2016	11,681,096,472	5,179,424,764	7,279,925,860	692,348,445	24,832,795,541
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2016	123,717,169,716	1,500,496,915	2,464,696,950	6,171,696	127,688,535,277
- Tại ngày 31/03/2016	125,644,149,810	1,321,062,080	2,214,952,956	37,691,878	129,217,856,724

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
- Số dư ngày 01/01/2016	152,500,000	152,500,000
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác (*)	-	-
- Số dư ngày 31/03/2016	152,500,000	152,500,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư ngày 01/01/2016	152,500,000	152,500,000
- Khấu hao trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác (*)	-	-
- Số dư ngày 31/03/2016	152,500,000	152,500,000
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2016	-	-
- Tại ngày 31/03/2016	-	-

8	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2016	01/01/2016
		VND	VND
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21,112,234,700	20,632,214,685

9	Tài sản khác	Quý I/2016	Quý I/2015
		VND	VND
	Chi phí trả trước dài hạn	115,178,424	229,552,536
	Chi phí trả trước ngắn hạn	350,261,366	563,857,047
	Tổng cộng	465,439,790	793,409,583

10	Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2016	01/01/2016
		VND	VND
	Doanh thu chưa thực hiện	1,087,578,028	2,012,323,768
	Tổng cộng	1,087,578,028	2,012,323,768

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

(tiếp theo)

11	Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn						
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân	289,019,224,164	289,019,224,164	102,297,470,044	101,047,537,364	287,769,291,484	287,769,291,484
	Sở giao dịch - Ngân hàng NN & PTNT	25,257,539,692	25,257,539,692	15,900,000,000	20,914,325,000	30,271,864,692	30,271,864,692
	Ngân hàng SHB chi nhánh Thăng Long	46,720,426,268	46,720,426,268	5,612,791,691	4,364,217,000	45,471,851,577	45,471,851,577
	Các đối tượng khác	6,518,097,507	6,518,097,507		869,241,259	7,387,338,766	7,387,338,766
	Tổng cộng	367,515,287,631	367,515,287,631	123,810,261,735	127,195,320,623	370,900,346,519	370,900,346,519

b	Vay dài hạn	Số có khả năng trả nợ		Giảm		Số có khả năng trả nợ	
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân	390,000,000		65,000,000	455,000,000	455,000,000	
	Ngân hàng Sacombank	688,847,250		40,950,000	729,797,250	729,797,250	
	Tổng cộng	1,078,847,250	0	105,950,000	1,184,797,250	1,184,797,250	1,184,797,250

12	Phải trả người bán	31/12/2015		01/01/2016	
		VND	VND	VND	VND
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	209,407,886,605	209,407,886,605	255,226,549,746	255,226,549,746
	Tổng cộng	209,407,886,605	209,407,886,605	255,226,549,746	255,226,549,746

b Phải trả người bán các bên liên quan		31/03/2016	01/01/2016
		VND	VND
	Công ty CP licogi13 - CMC	27,977,033,351	35,996,147,138
	Công ty cổ phần licogi13- IMC	2,407,022,777	7,577,619,496
	Công ty cổ phần licogi 13 FC	617,851,059	617,851,059
	Tổng cộng	31,001,907,187	44,191,617,693

13 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	31/03/2016
Thuế GTGT hàng bán nội địa	111,356,881	6,241,717		117,598,598
Thuế TNDN	5,669,359,969	1,044,953,105	2,000,000,000	4,714,313,074
Thuế thu nhập cá nhân	158,989,304	142,040,464		301,029,768
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-			-
Các loại thuế khác	13,166,010	1,000,000	1,000,000	13,166,010
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5,952,872,164	1,194,235,286	2,001,000,000	5,146,107,450

14 Chi phí phải trả		31/03/2016	01/01/2016
		VND	VND
	Các khoản trích trước	40,495,806,056	41,235,178,381

15 Các khoản phải trả khác		31/03/2016	01/01/2016
		VND	VND
	Kinh phí Công đoàn	40,788,766	76,431,938
	Bảo hiểm xã hội, y tế	1,618,854,429	1,089,160,825
	Các khoản phải trả phải nộp khác	24,460,928,806	24,377,188,806
	Tổng cộng	26,120,572,001	25,542,781,569

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016
(tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
Số dư ngày 31/12/2014	120,000,000,000	18,214,145,000	(12,033,675,335)	21,102,854,881	8,045,864,432	4,882,953,071	160,212,142,049
Tăng vốn trong năm nay	99,112,060,000			(13,363,320,000)			85,748,740,000
Lãi trong năm nay				28,387,630,370			28,387,630,370
Tặng khác					4,882,953,071		4,882,953,071
Giảm vốn trong năm nay					1,525,358,702		1,525,358,702
Trích các quỹ							-
Phân phối lợi nhuận				(2,237,192,762)			(2,237,192,762)
Quỹ khen thưởng phúc lợi				-8433642475			(8,433,642,475)
Giảm khác		(18,505,545,000)	(1,098,000)	(415,200,000)	(11,853,595,000)	(4,882,953,071)	(35,658,391,071)
Số dư ngày 31/12/2015	219,112,060,000	(291,400,000)	(12,034,773,335)	25,041,130,014	2,600,581,205	-	234,427,597,884
Tăng vốn trong năm nay							-
Lãi trong năm nay				3,704,241,715			3,704,241,715
Tặng khác							-
Giảm vốn trong năm nay							-
Trích các quỹ							-
Phân phối lợi nhuận							-
Chi trả cổ tức							-
Quỹ khen thưởng phúc lợi							-
Giảm khác							-
Số dư ngày 31/03/2016	219,112,060,000	(291,400,000)	(12,034,773,335)	28,745,371,729	2,600,581,205	-	238,131,839,599

16.2	Chi tiết vốn chủ sở hữu	31/03/2016	01/01/2016
		VND	VND
	Vốn nhà nước	27,175,730,000	27,175,730,000
	Vốn góp của các đối tượng khác	191,936,330,000	191,936,330,000
	Tổng cộng	219,112,060,000	219,112,060,000

16.3	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	QUÍ I/2016	QUÍ I/2015
		VND	VND
	Vốn góp đầu năm	219,112,060,000	120,000,000,000
	Vốn góp tăng trong kỳ		-
	Vốn góp giảm trong kỳ		-
	Vốn góp cuối kỳ này	219,112,060,000	120,000,000,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1	Doanh thu bán hàng	QUÍ I/2016	QUÍ I/2015
		VND	VND
a	Doanh thu bán hàng	151,922,877,929	248,530,360,587
b	Doanh thu đối với các bên liên quan	422,836,088	1,035,094,646
	Công ty Cổ phần licogi13 - CMC	211,210,177	351,504,438
	Công ty cổ phần licogi13- IMC	93,812,727	518,148,881
	Công ty cổ phần licogi 13 FC	117,813,184	165,441,327

2	Giá vốn hàng bán	QUÍ I/2016	QUÍ I/2015
		VND	VND
	Giá vốn hàng bán	136,999,267,232	227,048,836,565

3	Doanh thu hoạt động tài chính	QUÍ I/2016	QUÍ I/2015
		VND	VND
	Doanh thu hoạt động tài chính	2,098,512,963	1,607,280,701
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	381,549,242	112,221,907
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,716,963,721	1,495,058,794

4	Chi phí tài chính	QUÍ I/2016	QUÍ I/2015
		VND	VND
	Chi phí lãi vay	6,928,662,266	6,162,072,135

5	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	QUÍ I/2016	QUÍ I/2015
		VND	VND
	- Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	154,362,614,913	250,148,663,120
	- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	149,612,828,072	240,894,575,245
	- Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	4,749,786,841	9,254,087,875
	- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	22%
	- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,044,953,105	2,035,899,333

6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	QUÍ I/2016	QUÍ I/2015
		VND	VND
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,132,360,272	7,531,682,053

7	Chi phí khác	QUÍ I/2016	QUÍ I/2015
		VND	VND
	Chi phí khác	552,538,302	20,655,650

8	Thu nhập khác	QUÍ I/2016	QUÍ I/2015
		VND	VND
	Thu nhập khác	340,632,000	11,021,832

9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	QUÍ I/2016	QUÍ I/2015
		VND	VND
	- Chi phí nguyên liệu vật liệu	301,809,222	40,283,061,420
	- Chi phí nhân công	2,592,813,484	4,395,928,569
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,248,952,176	1,088,976,029
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	60,719,794,153	141,144,044,787
	- Chi phí khác bằng tiền	1,459,574,528	6,958,642,448
	Tổng cộng	66,322,943,563	193,870,653,253

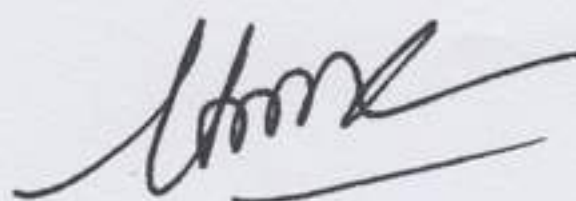
Hà Nội, ngày tháng năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lại Thị thơ

Nguyễn Thị Thơm

Phạm Văn Thăng